

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ XUÂN ĐÔNG

Số: 782 /QB-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xuân Đông, ngày 26 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng
đường dọc Sông Ray, xã Xuân Đông (đợt 2)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ XUÂN ĐÔNG

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH-15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Văn bản Hợp nhất số 50/VBHN-BNNMT ngày 28/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Nghị định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 81/VBHN-BNNMT ngày 17/11/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Nghị định quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) đối với Dự án Xây dựng đường dọc Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ;

Căn cứ Quyết định số 5374/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai), Quyết định Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 2158/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai), Quyết định Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đường dọc Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai), Quyết định quy định về bồi thường chi phí di chuyển tài sản; bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời mồ mã khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai);

Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 10/02/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai);

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) ban hành quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh, Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (cũ) nay là thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai);

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai);

Căn cứ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2028 của UBND tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai); Quyết định sửa đổi bổ sung Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai), Quyết định ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (cũ) (nay là thành phố Đồng Nai);

Căn cứ Nghị quyết số 27/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) quy định về tiêu chí khu vực, vị trí đất trong bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai);

Căn cứ Nghị quyết số 28/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) quy định về ban hành Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai), Ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà

nước thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai);

Căn cứ Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) về việc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ quản lý Nhà nước trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai);

Căn cứ Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND xã Xuân Đông, Quyết định về việc Phê duyệt giá đất để tính tiền khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng đường dọc Sông Ray, xã Xuân Đông, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai);

Căn cứ Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai, Quyết định quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Văn bản số 1757/UBND-KTNS ngày 02/02/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) về trình tự, công tác phối hợp về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 3887/UBND-KTNS ngày 16/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) về việc xử lý giá đất để tính tiền bồi thường về đất và áp dụng chính sách hỗ trợ liên quan đến bảng giá đất khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Kế hoạch số 65/KH-UBND ngày 31/12/2024 của Trung tâm Phát triển quỹ đất, Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện dự án đầu tư xây dựng đường dọc Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ;

Căn cứ Văn bản số 238/VB-SV ngày 26/5/2026 của Công ty Cổ Phần Thẩm định giá Sen Việt về việc Phúc đáp Văn bản số 173/KT ngày 22/5/2026 của Phòng Kinh tế xã Xuân Đông về việc có ý kiến đối với Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND xã Xuân Đông về việc phê duyệt giá đất để tính tiền khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng đường dọc Sông Ray, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai;

Theo đề nghị của Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh Cẩm Mỹ tại Văn bản số 345/TTPTQĐCNCM ngày 25/6/2026 về việc đề nghị thẩm định, trình phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Đầu tư xây dựng đường dọc Sông Ray, xã Xuân Đông (đợt 2) và đề nghị của Phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 195/TTr-KT ngày 25/6/2026 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng đường dọc Sông Ray, xã Xuân Đông (đợt 2).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng đường dọc Sông Ray, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai (đợt 2), bao gồm:

1. Phê duyệt Phương án số 688/PATTPQĐCNCM ngày 25/6/2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh Cẩm Mỹ về Phương án bồi thường, hỗ trợ

và tái định cư (Đợt 2) dự án: Đầu tư xây dựng đường dọc Sông Ray, xã Xuân Đông) theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 88/2024/MĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ, Nghị định quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

1.1. Tổng số trường hợp phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ: 78 hộ gia đình, cá nhân và 01 tổ chức (Đất do UBND xã Xuân Đông quản lý). Trong đó:

- Bổ sung bồi thường về tài sản, vật kiến trúc và cây trồng: 47 hộ gia đình, cá nhân (trong tổng số 62 hộ gia đình, cá nhân UBND xã Xuân Đông đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đợt 1 tại Quyết định số 748/QĐ-UBND ngày 18/12/2025).

- Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: 31 hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích đất thu hồi (đợt 2): 30.155,5m², trong đó:

- Đất phi nông nghiệp (ONT): 210,8m²
- Đất nông nghiệp: 29.944,7 m², trong đó:
 - + Đất trồng cây lâu năm (CLN): 21.740,7m²;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác (HNK): 6.780,8 m²;
 - + Đất trồng lúa nước còn lại (LUK): 1.075,9m²;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 347,3m²;

1.2. Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng đường dọc Sông Ray, xã Xuân Đông: (a + b + c): 18.056.326.812 đồng (Mười tám tỷ, không trăm năm mươi sáu triệu, ba trăm hai mươi sáu nghìn, tám trăm mười hai đồng). Trong đó:

a. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:	16.964.566.968 đồng
- Bồi thường đất:	9.270.696.248 đồng
- Bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc:	1.601.521.261 đồng
- Bồi thường cây trồng:	1.072.221.159 đồng
- Các khoản hỗ trợ:	5.020.128.300 đồng
b. Kinh phí cho công tác bồi thường (3,5%):	593.759.844 đồng
Trong đó:	
- Kinh phí TTPT Quỹ đất CN Cẩm Mỹ (85%):	504.695.867 đồng
- Kinh phí UBND xã Xuân Đông (15%):	89.063.977 đồng
c. Thưởng di dời:	498.000.000 đồng

(Đính kèm bảng tổng hợp chi tiết)

Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Thực hiện theo quy định tại Điều 87 Luật Đất đai năm 2024.

2. Phê duyệt 78 Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với 78 trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cụ thể:

+ Phương án chi tiết (bổ sung) có 47 Phương án: Phương án số 277, 279, 280, 283, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 296, 297, 299, 300, 301, 302, 303, 304,

305, 306, 307, 309, 311, 312, 314, 315, 317, 318, 320, 323, 324, 325, 326, 328, 329, 330, 331/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh Cẩm Mỹ và Phương án chi tiết (bổ sung) số 618, 619, 620, 621, 622, 623, 627, 628/PA-TTPTQĐCNCM ngày 24/6/2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh Cẩm Mỹ.

+ Phương án chi tiết có 31 Phương án: Phương án số 334, 335, 336, 341, 342, 343, 344, 345, 348, 350, 351, 353, 354, 356, 357, 359, 363, 364, 365, 366, 368/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh Cẩm Mỹ và Phương án chi tiết số 640, 629, 631, 632, 633, 634, 635, 636, 638, 639/PA-TTPTQĐCNCM ngày 24/6/2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh Cẩm Mỹ.

Việc xây dựng Phương án theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 88/2024/MĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

3. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ nêu trên nằm trong kinh phí dự án đầu tư xây dựng đường dọc Sông Ray, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai do Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh Cẩm Mỹ - Đại diện chi trả cho các đối tượng được bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định.

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan:

1. Đề nghị Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh Cẩm Mỹ

- Chủ trì, phối hợp với Phòng Kinh tế xã, Chủ đầu tư và Trưởng ấp nơi có đất thu hồi phổ biến và niêm yết công khai Quyết định này tại Trụ sở UBND xã, Phòng Kinh tế xã, Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, Nhà văn hóa ấp nơi có đất thu hồi đảm bảo đúng quy định.

- Trực tiếp giao Quyết định này đến từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo đúng quy định.

- Tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) theo Phương án đã được phê duyệt. Thực hiện các khoản khấu trừ nghĩa vụ tài chính theo quy định (nếu có).

- Quản lý chặt chẽ diện tích đã được giải phóng mặt bằng.

- Tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án đảm bảo đúng quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Thực hiện lưu trữ hồ sơ, chứng từ gốc và các văn bản liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án đúng theo quy định.

2. Phòng Kinh tế xã có trách nhiệm:

- Phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh Cẩm Mỹ để niêm yết công khai Quyết định này tại Trụ sở UBND xã, Phòng Kinh tế xã, Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, Nhà văn hóa ấp nơi có đất thu hồi đảm bảo đúng quy định.

- Tổng hợp đầy đủ hồ sơ, căn cứ các quy định có liên quan, tham mưu UBND xã ban hành Quyết định thu hồi đất theo đúng quy định.

3. Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã có trách nhiệm đăng tải Quyết định này lên Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân xã.

4. Ban Quản lý dự án khu vực 08 (chủ đầu tư) có trách nhiệm:

Chuyên kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện dự án cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Cẩm Mỹ để thực hiện chi trả theo quyết định phê duyệt.

5. Người có đất bị thu hồi, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) chịu trách nhiệm tháo dỡ, di dời tài sản và bàn giao mặt bằng cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Cẩm Mỹ theo thời gian quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Trưởng phòng Phòng Kinh tế xã, Trưởng phòng Phòng Văn hóa - Xã hội xã, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, Giám đốc Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã, Giám đốc Ban Quản lý dự án khu vực 08, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đồng Nai, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh Cẩm Mỹ, Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Cẩm Mỹ, thủ trưởng các cơ quan đơn vị có liên quan, hộ gia đình cá nhân có đất thu hồi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường tp;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND xã;
- Phòng Kinh tế xã (20b);
- Chánh, Phó CVP HĐND và UBND xã;
- Lưu: VT, NNMT.

(Hòa)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Văn Thúc

DANH SÁCH 78 TRƯỜNG HỢP HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ (ĐỢT 2)

Dự án: Đầu tư xây dựng đường dọc Sông Ray, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai

(Kèm theo Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 26/6/2026 của Ủy ban nhân dân xã Xuân Đông)

STT	MHS	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)						Diện tích đất hỗ trợ (m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ	Thương di dời	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
					Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất trụ sở, tổ chức	Đất chưa sử dụng, sông suối, đất giao thông											
					Tổng	Trong đó đất lúa	Tổng	Trong đó đất ở													
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=(11+12+13+14+15+16)	18	19=17+18	20	
A		BỔ SUNG CÂY TRỒNG, VẬT KIẾN TRÚC		-	-	-	-	-	-	-	0	432.678.228	530.144.463	0	189.000.000	0	1.151.822.691	10.000.000	1.161.822.691		
1	01	Ông Nguyễn Văn Thuận	ấp Láng Me 2, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai									20.225.912	14.454.461		1.800.000		36.480.373		36.480.373	Phương án số 277/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
2	02	Hộ ông Nguyễn Văn Thu	Tổ 4 ấp Láng Me 2, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai									0	14.277.231		10.800.000		25.077.231	4.000.000	29.077.231	Phương án số 618/PA-TTPTQĐCNCM ngày 24/6/2026	
3	03	Hộ Ông Phạm Tạo và Bà Phạm Thị Thu	Tổ 5 ấp Láng Me 2, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai									0	8.186.109		7.200.000		15.386.109	4.000.000	19.386.109	Phương án số 279/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
4	04	Bà Hoàng Thị Thu Hương	9/2A, KP2, phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai									0	595.000		1.800.000		2.395.000		2.395.000	Phương án số 280/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
5	06	Bà Văn Đình Vỹ Phương	246, Tổ 2, thôn Tây Lạc, ấp An Chu, xã Bình Minh, thành phố Đồng Nai									0	-		1.800.000		1.800.000		1.800.000	Phương án số 619/PA-TTPTQĐCNCM ngày 24/6/2026	
6	08	Bà Dương Thị Loan	88/6/18A tổ 43, khu phố 9, phường Tân Triều, thành phố Đồng Nai									0	-		1.800.000		1.800.000		1.800.000	Phương án số 620/PA-TTPTQĐCNCM ngày 24/6/2026	
7	09	Ông Bùi Văn Nghĩa	ấp Láng Me 2, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai									2.376.000	19.194.351		1.800.000		23.370.351		23.370.351	Phương án số 283/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
8	10	Ông Võ Văn Thông và Bà Nguyễn Thị Hoàn	Tổ 4, Ấp Láng Me 2, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai									0	34.446.940		3.600.000		38.046.940		38.046.940	Phương án số 621/PA-TTPTQĐCNCM ngày 24/6/2026	
9	12	Ông Phạm Xuân Thanh và Bà Lê Thị Kim Loan	ấp Láng Me 2, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai									0	4.262.897		3.600.000		7.862.897		7.862.897	Phương án số 285/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
10	13	Ông Nguyễn Khánh Sơn	ấp Láng Me 2, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai									0	4.879.512		1.800.000		6.679.512		6.679.512	Phương án số 286/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
11	14	Hộ bà Lê Thị Thanh và Ông Nguyễn Phi Vũ	ấp Láng Me 2, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai									0	15.403.182		9.000.000		24.403.182		24.403.182	Phương án số 287/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
12	16	Bà Nguyễn Thụy Ngọc Bích	ấp Bê Bạc, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai									0	-	-	1.800.000		1.800.000		1.800.000	Phương án số 288/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
13	18	Ông Hoàng Văn Hoan và Bà Hoàng Thị Mỹ Hương	lô C59, Khu phố Bình Thiên, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai									0	-		3.600.000	2.000.000	3.600.000		5.600.000	Phương án số 289/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
14	20	Ông Nguyễn Khánh Thành và bà Nguyễn Thị Lự	ấp Láng Me 2, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai									0	-	-	3.600.000		3.600.000		3.600.000	Phương án số 290/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
15	23	Ông Nguyễn Xuân Hòa và Bà Nguyễn Thị Diễm	ấp 5, xã Xuân Hòa, thành phố Đồng Nai									0	1.576.306	-	3.600.000		5.176.306		5.176.306	Phương án số 291/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	

STT	MHS	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)						Diện tích đất hỗ trợ (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ	Thưởng đi đời	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
					Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất trụ sở, tổ chức	Đất chưa sử dụng, sông suối, đất giao thông											
					Tổng	Trong đó đất lúa	Tổng	Trong đó đất ở													
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=(11+12+13+14+15+16)	18	19=17+18	20	
16	24	Ông Nguyễn Xuân Hạnh và Bà Vũ Thị Xuân Trang	ấp Láng Me 2, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai								0	-	-	1.800.000		1.800.000			1.800.000	Phương án số 292/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
17	26	Bà Lê Thị Hồng đồng sử dụng đất với ông Lê Tuấn Dũ	309/6, Khu phố 28, phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai (Lê Thị Hồng); 788 đường Nguyễn Thị Minh Khai, KP Đông Thành, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh								0	4.061.376	-	3.600.000		7.661.376			7.661.376	Phương án số 622/PA-TTPTQĐCNCM ngày 24/6/2026	
18	27	Bà Lê Thị Hồng	309/6, Khu phố 7, phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai								0	5.430.552	-	1.800.000		7.230.552			7.230.552	Phương án số 623/PA-TTPTQĐCNCM ngày 24/6/2026	
19	30	Ông Lê Tuấn Dũ và Bà Trần Thị Hương Quỳnh	899/1B Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. HCM)Lê Tuấn Dũ; Phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai (Trần Thị Hương Quỳnh)								0	61.250.100	-	3.600.000		64.850.100			64.850.100	Phương án số 296/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
20	33	Ông Phạm Thanh Tú	Ấp Bể Bạc, xã Xuân Đông, tỉnh Đồng Nai								0	75.923.053	-	1.800.000		77.723.053			77.723.053	Phương án số 297/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
21	36	Bà Dương Minh Ngà	119 đường Đông Bắc, KP 34, phường Trung Mỹ Tây, thành phố Hồ Chí Minh								0	1.992.673	-	1.800.000		3.792.673			3.792.673	Phương án số 299/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
22	37	Ông Dương Văn Túc đồng sử dụng đất với ông Nguyễn Văn Phú	119 đường Đông Bắc, KP 34, phường Trung Mỹ Tây, thành phố Hồ Chí Minh (Dương Văn Túc); 107A Gò Dầu, phường Phú Thọ Hoà, TP. HCM (Nguyễn Văn Phú)								0	1.407.200	-	3.600.000		5.007.200			5.007.200	Phương án số 300/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
23	38	Ông Dương Văn Túc	119 đường Đông Bắc, KP 34, phường Trung Mỹ Tây, thành phố Hồ Chí Minh									13.438.652	-	1.800.000		15.238.652			15.238.652	Phương án số 301/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
24	42	Ông Tạ Văn Thiện	ấp Thoại Hương, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai								592.000	2.061.456	-			2.653.456			2.653.456	Phương án số 302/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
25	46	Ông Nguyễn Đức Ngọc và bà Hồ Thị Điệp	ấp Láng Me 1, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai								0	-	-	3.600.000		3.600.000			3.600.000	Phương án số 303/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
26	47	Ông Trịnh Thành Đô	ấp Láng Me 1, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai								9.660.000	1.584.000	-	1.800.000		13.044.000			13.044.000	Phương án số 304/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
27	51	Bà Nguyễn Thị Gấm	KP Phước Kiếng, xã Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai								0	2.270.429	-			2.270.429			2.270.429	Phương án số 305/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
28	53	Ông Phan Thanh Lâm	xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai								0	1.016.000	-	1.800.000		2.816.000			2.816.000	Phương án số 306/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
29	54	Ông Hồ Đăng Trâm	xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai								0	6.247.800	-	14.400.000		20.647.800			20.647.800	Phương án số 307/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	

STT	MHS	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)						Diện tích đất hỗ trợ (m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ	Thương di dời	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
					Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất trụ sở, tổ chức	Đất chưa sử dụng, sông suối, đất giao thông											
					Tổng	Trong đó đất lúa	Tổng	Trong đó đất ở													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=(11+12+13+14+15+16)	18	19=17+18	20		
30	56	Ông Dương Văn Túc (Đồng sở hữu với Nguyễn Văn Phú, Trần Thị Kim Thanh, Trần Thị Minh Hiền)	134 đường Lê Thị Hồng, phường Gò Vấp, TP. HCM (Trần Thị Kim Thanh); 119 đường Đông Bắc, KP 34, phường Trung Mỹ Tây, thành phố Hồ Chí Minh (Dương Văn Túc); 107A Gò Dầu, phường Phú Thọ Hoà, TP. HCM (Nguyễn Văn Phú); 248/23/35 Nguyễn Thái Bình, phường Bảy Hiền, TP. HCM (Trần Thị Minh Hiền)								0	1.822.538		7.200.000			9.022.538		9.022.538	Phương án số 309/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
31	59	Ông Nguyễn Thái Phi	26 Trần Khánh Dư, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng								0	5.130.617					5.130.617		5.130.617	Phương án số 311/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
32	69	Hộ ông Lê Bồi	ấp 4, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai								0	13.427.182		7.200.000			20.627.182		20.627.182	Phương án số 312/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
33	77	Ông Trần Duy Thương	Tổ nhân dân tự quản số 13, ấp Phú Tây, xã An Định, tỉnh Vĩnh Long								0	1.254.000		1.800.000			3.054.000		3.054.000	Phương án số 314/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
34	78	Ông Vũ Trọng Đức	P303 TT Công ty xây dựng cầu Thăng Long, tổ 45, Phường Láng, thành phố Hà Nội								0	690.880		1.800.000			2.490.880		2.490.880	Phương án số 315/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
35	83	Ông Lê Thanh Phương và bà Hoàng Thị Trinh	34C Yersin, khu phố 14, phường Bến Nghé, thành phố Hồ Chí Minh								0	8.016.418		3.600.000			11.616.418		11.616.418	Phương án số 317/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
36	86	Hộ ông Hà Phước Bé	ấp Cọ Dầu 2, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai								0	3.223.533		10.800.000			14.023.533		14.023.533	Phương án số 318/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
37	96	Bà Nguyễn Thị Phương Thanh	Ấp Cọ Dầu 2, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai								0	19.108.061		1.800.000			20.908.061		20.908.061	Phương án số 320/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
38	103	Hộ ông Chiềng Lý Bâu	Tổ 17, ấp Suối Lức, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai								0	55.957.105		16.200.000			72.157.105		72.157.105	Phương án số 323/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
39	104	Bà Phạm Thị Đào	ấp La Hoa, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai								362.146.266	30.240.115		1.800.000			394.186.381		394.186.381	Phương án số 324/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
40	105	Hộ ông Nguyễn Văn Phong	Tổ 5, ấp Suối Lức, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai								0	21.317.452		18.000.000			39.317.452		39.317.452	Phương án số 325/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
41	107	Bà Nguyễn Thị Hồng	Tổ 5, ấp La Hoa, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai								0	4.774.000		1.800.000			6.574.000		6.574.000	Phương án số 326/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
42	108	Võ Thanh Hải	44/5 đường số 23, KP 49, P Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh								0	1.128.116		1.800.000			2.928.116		2.928.116	Phương án số 627/PA-TTPTQĐCNCM ngày 24/6/2026	
43	109	Ông Vi Văn Nhuận và bà Lâm Thị Thánh	ấp La Hoa, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai								17.831.550	61.363.171		3.600.000			82.794.721		82.794.721	Phương án số 328/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
44	110	Dương Thị Minh Hằng	75 Hoàng Xuân Nhị, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh								0	2.040.700		1.800.000			3.840.700		3.840.700	Phương án số 329/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
45	114	Hộ Ông Nguyễn Văn Bách	Tổ 12, ấp La Hoa, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai								19.846.500	4.840.839		7.200.000			31.887.339		31.887.339	Phương án số 330/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	

STT	MHS	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)						Diện tích đất hỗ trợ (m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ	Thưởng đi dợt	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
					Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất trụ sở, tổ chức	Đất chưa sử dụng, sông suối, đất giao thông											
					Tổng	Trong đó đất lúa	Tổng	Trong đó đất ở													
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=(11+12+13+14+15+16)	18	19=17+18	20	
46	116	Ông Vũ Ngọc Châu	Tổ 5, ấp Suối Lức, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai									0	1.410.456		1.800.000		3.210.456		3.210.456	Phương án số 331/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
47	117	Ông Vũ Ngọc Minh	Ấp 4, xã Sông Ray, thành phố Đồng Nai									0	440.000		1.800.000		2.240.000		2.240.000	Phương án số 628/PA-TTPTQĐCNCM ngày 24/6/2026	
Tổng A				0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	432.678.228	530.144.462,5	0,0	189.000.000	0	1.151.822.691	10.000.000	1.161.822.691		
B BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ																					
I Hộ gia đình, cá nhân				30.155,5	29.944,7	-	210,8	-	-	-	16.540,4	9.270.696.248	1.168.843.033	542.076.696	0	90.000.000	4.741.128.300	15.812.744.277	488.000.000	16.300.744.277	
1	05	Bà Nguyễn Châu Thùy Giang	ấp Láng Me 2, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai	78,7	78,7					78,7	62.204.480	70.118.400	2.133.440		3.600.000	62.566.500	200.622.820	16.000.000	216.622.820	Phương án số 640/PA-TTPTQĐCNCM ngày 24/6/2026	
2	15	Hộ Bà Nguyễn Thị Út	ấp Láng Me 2, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai	1.092,2	1.092,2					1.092,2	264.749.280	-	-		3.600.000	324.383.400	592.732.680	20.000.000	612.732.680	Phương án số 334/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
3	19	Bà Lê Đỗ Hà My	195/58 Nguyễn Văn Thương, F25, Phường Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	382,2	382,2						92.645.280				1.800.000		94.445.280	8.000.000	102.445.280	Phương án số 335/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
4	21	Ông Nguyễn Thế Vương và ông Trần Minh Hiếu	13.09KCHCT Lan Phương, Khu phố 24, Phường Thủ Đức, TP Hồ chí Minh Tổ 3, Khu A, ấp Bến Cột, xã Đại Phước, thành phố Đồng Nai	199,7	199,7						48.407.280					3.600.000	52.007.280	8.000.000	60.007.280	Phương án số 336/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
5	22	Ông Trần Minh Tuấn và bà Nguyễn Thị Hương	ấp Láng Me 2, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai	1.445,2	1.445,2					1.445,2	350.316.480	178.651.088	25.912.935		3.600.000	429.224.400	987.704.903	20.000.000	1.007.704.903	Phương án số 629/PA-TTPTQĐCNCM ngày 24/6/2026	
6	31	Ông Nguyễn Thành Điềm và bà Nguyễn Thị Hơ	ấp Láng Me 2, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai	1.533,6	1.533,6					1.533,6	371.744.640		30.825.870		3.600.000	455.479.200	861.649.710	20.000.000	881.649.710	Phương án số 631/PA-TTPTQĐCNCM ngày 24/6/2026	
7	32	Ông Nguyễn Văn Phú	107A, Gò Dầu, Phường Phú Thọ Hòa, thành phố Hồ Chí Minh	1.523,0	1.523,0						369.175.200		16.562.224		1.800.000		387.537.424	16.000.000	403.537.424	Phương án số 632/PA-TTPTQĐCNCM ngày 24/6/2026	
8	44	Võ Minh Đạt	phường Long Khánh, thành phố Đồng Nai	579,4	579,4						140.214.800		172.153		1.800.000		142.186.953	12.000.000	154.186.953	Phương án số 341/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
9	45	Hồ Việt Cường	ấp Láng Me 1, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai	99,1	99,1					99,1	24.021.840	112.000			1.800.000	29.432.700	55.366.540	8.000.000	63.366.540	Phương án số 342/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
10	48	Nguyễn Ngọc Hải	ấp Thoại Hương, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai	407,3	407,3					407,3	98.566.600	768.000			1.800.000	86.143.950	187.278.550	12.000.000	199.278.550	Phương án số 343/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
11	49	Hộ ông Trịnh Ba	ấp Láng Me 1, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai	507,9	507,9					507,9	122.911.800		2.031.600		9.000.000	107.420.850	241.364.250	16.000.000	257.364.250	Phương án số 344/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
12	50	Huỳnh Văn Trãi và Ngô Thị Hồng	ấp Láng Me 1, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai	996,4	996,4					996,4	241.128.800		1.991.200		3.600.000	210.738.600	457.458.600	16.000.000	473.458.600	Phương án số 345/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
13	60	Nguyễn Minh Hùng và bà Phan Thị Mỹ Hằng	ấp Láng Me 2, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai	253,1	253,1					253,1	61.250.200	31.104.000	4.464.550		3.600.000	68.337.000	168.755.750	12.000.000	180.755.750	Phương án số 633/PA-TTPTQĐCNCM ngày 24/6/2026	
14	61	Đông Hồng Điệp	xã An Phước, thành phố Đồng Nai	3.157,0	3.157,0						911.261.508	374.275.885	70.201.951		1.800.000		1.357.539.344	20.000.000	1.377.539.344	Phương án số 634/PA-TTPTQĐCNCM ngày 24/6/2026	

STT	MHS	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)						Diện tích đất hỗ trợ (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ	Thường đi đời	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
					Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất trụ sở, tổ chức	Đất chưa sử dụng, sông suối, đất giao thông											
					Tổng	Trong đó đất lúa	Tổng	Trong đó đất ở													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=(11+12+13+14+15+16)	18	19=17+18	20		
15	62	Phan Minh Quan và Vũ Thị Kim Khánh	ấp Thoại Hương, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai	708,1	708,1				708,1	171.360.200					3.600.000	149.763.150	324.723.350	16.000.000	340.723.350	Phương án số 348/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026	
16	64	Võ Hồng Sơn và Phan Thị Yến	ấp 2, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai	1.450,5	1.450,5				1.450,5	351.021.000	53.982.720	48.751.337		3.600.000	352.471.500	809.826.557	20.000.000	829.826.557	Phương án số 350/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026		
17	65	Phan Ngọc Hạnh và Trương Thị Thanh	ấp Thoại Hương, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai	151,8	151,8				151,8	36.735.600	52.876.800	6.704.096		3.600.000	36.887.400	136.803.896	12.000.000	148.803.896	Phương án số 351/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026		
18	66	Huỳnh Thị Bảo Châu	ấp 5, xã An Phước, huyện Long Thành, thành phố Đồng Nai	667,4	667,4					161.510.800		29.686.012		1.800.000		192.996.812	16.000.000	208.996.812	Phương án số 635/PA-TTPTQĐCNCM ngày 24/6/2026		
19	67	Nguyễn Văn Hoá và Nguyễn Thị Thanh	ấp Láng Me 1, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai	122,9	122,9				122,9	29.741.800	2.073.600	2.327.714		3.600.000	29.864.700	67.607.814	8.000.000	75.607.814	Phương án số 353/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026		
20	68	Trần Minh Hùng và Phạm Thị Mỹ	ấp Cọ Dầu 1, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai	211,1	211,1				211,1	51.086.200	4.147.200	7.916.250		1.800.000	51.297.300	116.246.950	12.000.000	128.246.950	Phương án số 354/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026		
21	71	Hộ ông Trần Xuân Quang	ấp Cọ Dầu 1, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai	1.155,6	1.155,6				1.155,6	464.320.080	658.560	99.613.104		7.200.000	514.819.800	1.086.611.544	20.000.000	1.106.611.544	Phương án số 636/PA-TTPTQĐCNCM ngày 24/6/2026		
22	72	Quách Huệ Mỹ và Lâm Nhục Sênh	Tổ 14, KP Bình Hòa, phường Tân Phước Khánh, thành phố Hồ Chí Minh	3.418,2	3.418,2					1.693.739.660	252.800	34.520.550				1.728.513.010	20.000.000	1.748.513.010	Phương án số 356/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026		
23	80	Đỗ Thị Minh	ấp Cọ Dầu 2, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai	1.075,9	1.075,9				1.075,9	260.367.800		37.844.000		1.800.000	261.443.700	561.455.500	20.000.000	581.455.500	Phương án số 357/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026		
24	91	Ông Trương Quang Hùng	75/2, Tphường Tân Sơn, thành phố Hồ Chí Minh	2.049,6	2.049,6					496.003.200		3.890.004		1.800.000		501.693.204	20.000.000	521.693.204	Phương án số 359/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026		
25	95	Ông Nguyễn Văn Nhượng và bà Đinh Thị Nhung	Tổ 7, ấp La Hoa, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai	3.798,3	3.798,3				3.798,3	919.188.600	114.783.480	33.484.367		3.600.000	892.630.800	1.963.687.247	20.000.000	1.983.687.247	Phương án số 638/PA-TTPTQĐCNCM ngày 24/6/2026		
26	98	Ông Nguyễn Tiến Tới và bà Nguyễn Thị Kim Thảo	Tổ 17, Ấp Suối Lức, xã Xuân Đông	238,3	175,5		62,8		175,5	168.785.340	2.796.000	6.978.400		3.600.000	82.923.750	265.083.490	16.000.000	281.083.490	Phương án số 363/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026		
27	99	Ông Nguyễn Văn Chi và bà Trần Thị Mừng	Tổ 17, Ấp Suối Lức, xã Xuân Đông	505,5	357,5		148		357,5	375.233.900	279.212.500	14.057.104		3.600.000	168.918.750	841.022.254	20.000.000	861.022.254	Phương án số 364/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026		
28	100	Nguyễn Thị Hiền	Ấp Suối Lức, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai	185,5	185,5				185,5	74.533.900		21.249.078		1.800.000	87.648.750	185.231.728	12.000.000	197.231.728	Phương án số 365/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026		
29	101	Ông Nguyễn Văn Thọ và bà Trương Thị Ngọc Huyền	409/148 Nguyễn Tri Phương, khu phố Bình Đường 4, Phường Dĩ An, thành phố Hồ Chí Minh	588,8	588,8				588,8	236.579.840		28.175.656		3.600.000	278.208.000	546.563.496	20.000.000	566.563.496	Phương án số 366/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026		
30	106	Ông Lâm Quang Tín và bà Nguyễn Thị Thanh Hồng	ấp Bình Lâm, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	1.427,8	1.427,8					573.690.040		4.399.824				578.089.864	20.000.000	598.089.864	Phương án số 639/PA-TTPTQĐCNCM ngày 24/6/2026		
31	113	Ông Lâm Trọng Tuấn và bà Nông Thị Lâm	Tổ 5, ấp Suối Lức, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai	145,4	145,4				145,4	48.200.100	3.030.000	8.183.277		3.600.000	56.924.100	119.937.477	12.000.000	131.937.477	Phương án số 368/PA-TTPTQĐCNCM ngày 16/6/2026		

STT	MHS	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)					Diện tích đất hỗ trợ (m2)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ	Thương di dời	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú			
					Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất trụ sở, tổ chức														
					Tổng	Trong đó đất lúa	Tổng	Trong đó đất ở															
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=(11+12+13+14+15+16)	18	19=17+18	20				
II		Tổ chức		9.816,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	9.816,8	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
I	01	UBND xã Xuân Đông	ấp Bê Bạc, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai	219,4						219,40													
				891,8						891,80													
				280,7						280,70													
				108,7						108,70													
				75,7						75,70													
				311,7						311,70													
				22,3						22,30													
				284						284,00													
				71,1						71,10													
				248,9						248,90													
				93,8						93,80													
				199,3						199,30													
				1,8						1,80													
				30,9						30,90													
				1426,1						1.426,10													
				57,7						57,70													
				306,3						306,30													
				251,4						251,40													
				86						86,00													
				306,2						306,20													
				100,3						100,30													
				267,5						267,50													
				838,4						838,40													
				88,9						88,90													
				138,3						138,30													
				114						114,00													
				249,3						249,30													
92						92,00																	
317,7						317,70																	
346,8						346,80																	
125,5						125,50																	
19,6						19,60																	
64,8						64,80																	
39,6						39,60																	
469,1						469,10																	
1213,2						1.213,20																	
47,8						47,80																	
10,2						10,20																	
Tổng B				39.972,3	29.944,7	0,0	210,8	0,0	0,0	9.816,8	16.540,4	9.270.696.248	1.168.843.033	542.076.696	0	90.000.000	4.741.128.300	15.812.744.277	488.000.000	16.300.744.277			

STT	MHS	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)						Diện tích đất hỗ trợ (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản khác	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
					Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất trụ sở, tổ chức	Đất chưa sử dụng, sông suối, đất giao thông											
					Tổng	Trong đó đất lúa	Tổng	Trong đó đất ở													
1	2	3		4	5	6	7	8		9	10	11	12	13	14	15	16	17=(11+12+13+14+15+16)	18	19=17+18	20
Tổng cộng = (A+B)				39.972,3	29.944,7	0,0	210,8	0,0	0,0	9.816,8	16.540,4	9.270.696.248	1.601.521.261	1.072.221.159	0	279.000.000	4.741.128.300	16.964.566.968	498.000.000	17.462.566.968	
1. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ																	16.964.566.968				
2. Kinh phí thực hiện công tác bồi thường (1*3,5%): Không bao gồm tiền thưởng di dời																	593.759.844				
a. Kinh phí Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh Cẩm Mỹ (2*85%)																	504.695.867				
b. Kinh phí UBND xã Xuân Đông (2*15%)																	89.063.977				
Tổng cộng = (1 + 2)																	17.558.326.812				
3. Tổng số tiền thưởng di dời																		498.000.000			
4. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (1+2+3)																		18.056.326.812			

